TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
_____	_____

Bản án số: 38/2018/KDTM - PT
Ngày: 29-3-2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà Ông Hoàng Minh Thành

Các Thẩm phán Bà Ngô Thị Hạnh

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Nghĩa Hải - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Ngô Thị Huyền Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 12/2018/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 01 năm 2018 về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2017/KDTM-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân quận B2, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2018/QĐXX - PT ngày 12 tháng 3 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 91/2018/QĐ – HPT ngày 20 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Công ty TNHH A

Trụ sở: D93/293 Đường T, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Lâm T1, chức vụ: Giám đốc.

Do ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1988; trú tại: Số 40 ngõ 111 phố K, quận Đ, thành phố Hà Nội – Đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền số 0602/2018 ngày 06/2/2018 của Giám đốc Công ty).

2.Bị đơn: Công ty cổ phần B

Trụ sở: Số 2 Phố N (186 Phố V1), phường B1, quận B2, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Anh T2, chức vụ: Giám đốc Công ty.

Do bà Lâm Thị L, sinh năm 1959; trú tại: Số 2 Phố N (186 Phố V1), phường B1, quận B2, thành phố Hà Nội; chức vụ: Nhân viên Công ty – Đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 25/10/2017 của Giám đốc Công ty).

Luật sư Trần Chí T3 – Văn phòng Luật sư T4 – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội – Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn - Công ty TNHH A do ông Nguyễn Văn P là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 31/12/2015, Công ty A có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 03E-2015/CV- SC với Công ty B với nội dung như sau:

- Công ty A bán dây thép mạ kẽm dùng để sản xuất dây nhôm trần lõi thép cho Công ty B. Hợp đồng hàng hóa trị giá là 3.757.050.000 đồng. Theo thỏa thuận, việc giao hàng thực hiện làm 3 đợt và thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày giao hàng.

- Đợt 1 giao hàng vào ngày 29/01/2016; Đợt 2 giao hàng vào ngày 05/02/2016, tổng giá trị hàng hai đợt 1 và đợt 2 là 1.538.031.000 đồng, Công ty Bđã mở bảo lãnh và thanh toán xong. Riêng lô hàng giao đợt 3 trị giá 2.260.546.200 đồng được giao vào ngày 20/02/2016.

- Trước khi giao hàng Công ty A đã gửi thông báo giao hàng cho bên Công ty B, theo cam kết của hợp đồng thì Công ty B phải gửi cho Công ty A bảo lãnh sau khi nhận thông báo giao hàng 5 ngày, nhưng quá số ngày trên Công ty B không có bảo lãnh cho Công ty A mặc dù hứa hẹn sẽ có bảo lãnh ngay trước khi giao hàng 01 ngày (như đã kí trong phụ lục hợp đồng), tuy nhiên quá 15 ngày Công ty A vẫn không nhận được bảo lãnh thanh toán của Công ty B. Vì đây cũng là hợp đồng thứ 4 mà hai bên kí kết nên phía Công ty B có đưa điều kiện sau khi giao hàng 01 tháng sẽ thanh toán giống như các hợp đồng trước mà hai bên đã ký mà không cần phải làm bảo lãnh nữa với lí do làm bảo lãnh thì thủ tục ngân hàng chậm và phí cao. Theo vậy thì lịch thanh toán số tiền phải trả sẽ đến hạn vào ngày 20/03/2016.

- Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán đợt 3, Công ty B không trả mà xin khất (lần 1) đến 30/04/2016, khi đến hạn trả tiếp theo, Công ty A đến Công ty B nhiều lần nhưng không gặp được ông Tuấn Giám đốc (người trực tiếp ký hợp đồng kinh tế), gọi điện ông Tuấn không nghe, nhắn tin không trả lời, mà cho nhân viên ra gặp và lại xin khất nợ (lần 2) đến 30/05/2016, sau đó tiếp tục khất nợ (lần 3) đến 30/07/2016, rồi lại khất tiếp (lần 4) đến 28/08/2016 (những lần khất đó công ty đều cho nhân viên ra tiếp

và xin khất), đến ngày 05/09/2016 Công ty B mới thanh toán trả Công ty A được 500.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.760.546.200 đồng, Công ty A yêu cầu thanh toán hết thì Công ty B báo khi nào có tiền về trong tài khoản thì mới thanh toán được.

- Sau lần trả trên, Công ty A đến Công ty B nhiều lần nhưng vẫn không gặp được Giám đốc để yêu cầu thanh toán nợ. Được biết toàn bộ lô hàng trị giá gần 4 tỷ Công ty B mua của Công ty A đã sản xuất thành dây cáp điện tại KCN vừa và nhỏ Bắc Từ Liêm và đã bán hết cho các Công ty điện lực, thu tiền đầy đủ, Công ty B vẫn hoạt động bình thường nhưng lại cố tình không trả tiền cho Công ty A, trong khi Công ty A đang gặp rất nhiều khó khăn, để nhập khẩu lô hàng trên Công ty A phải vay trả lãi ngân hàng từ tháng 12/2015 để trả cho phía đối tác nước ngoài.

Công ty A có đơn khởi kiện Công ty B ra Tòa án về việc đề nghị giải quyết các vấn đề sau: Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A số tiền nợ: 1.760.546.200 đồng theo hợp đồng mua bán số 03E-2015 ngày 31/12/2015 và số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 23/3/2016 đến ngày xét xử 07/11/2017 là 277.289.746 đồng theo mức lãi suất là 9%/năm.

Tại phiên tòa, Công ty A có ý kiến để tạo điều kiện hỗ trợ cho Công ty B trong việc hoàn trả số nợ nên đề nghị hội đồng xét xử giải quyết chỉ yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền còn nợ và không yêu cầu tính lãi nợ quá hạn kể từ ngày 23/03/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, sau khi giao hàng đợt 3 vào ngày 20/02/2016 thì ngày 23/02/2016 Công ty A và Công ty B có lập biên bản giải quyết đền bù hàng hóa trong đó xác nhận việc Công ty A giao thiếu hàng đợt 1 hai cuộn thép 500 kg có giá trị 9.075.000 đồng. Hai bên thống nhất để Công ty A sẽ thanh toán số tiền này cho Công ty B bằng tiền mặt ngay sau khi Công ty A nhận được đợt thanh toán cuối của Công ty B. Tại phiên tòa, Công ty A thừa nhận nội dung này và đồng ý khấu trừ. Do vậy, Công ty B phải thanh toán số nợ còn lại là: 1.760.546.200 đồng – 9.075.000 đồng = 1.751.471.200 đồng.

2. Bị đơn - Công ty Cổ phần B do bà Lâm Thị L - Đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 31/12/2015, Công ty B có ký Hợp đồng mua bán số 03E-2015/CV-SC với Công ty A về việc mua bán thép mạ kẽm dùng để sản xuất dây nhôm trần lõi thép.Nội dung và bản chất của hợp đồng được quy định như sau:

- Do yêu cầu tiến độ của dự án có chia ra thành nhiều giai đoạn nên các bên thống nhất tại điều II của hợp đồng: Hàng giao làm 03 lần, số lượng từng lần giao theo thông báo giao hàng của bên bán, trên cơ sở đề nghị giao hàng của bên mua.

- Do quy định của ngân hàng giải ngân theo từng phương án và phù hợp với tiến độ dự án nên hai bên đã chọn hình thức thanh toán bằng bảo lãnh ngân hàng. Tại điều IV hợp đồng quy định: Thanh toán bằng bảo lãnh, thời gian thanh toán làm 03 đợt, phù hợp với tiến độ cung cấp bảo lãnh không hủy ngang do ngân hàng người mua phát hành.

Tuy nhiên, Công ty A đã không tuân thủ theo các điều kiện quy định trong hợp đồng mà nhập hàng để được hưởng chính sách ưu đãi của nhà cung cấp khi nhập khối

lượng lớn, nếu Công ty A tuân thủ đúng quy định của hợp đồng, ngân hàng của Công ty B sẽ thanh toán ngay vì bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện.

Công ty B chưa có nhu cầu nhập hàng, nên không đề nghị giao hàng nhưng ngày 27/01/2017, Công ty A đã lập phụ lục hợp đồng thay đổi điều khoản thanh toán nhưng không được Công ty B chấp nhận nên không ký Phụ lục Hợp đồng mà vẫn nhắc lại các điều khoản của hợp đồng giữ nguyên, bảo lãnh giao trước khi nhận hàng 01 ngày.

Công ty B thừa nhận đã nhận hàng của cả ba đợt giao hàng, đã thanh toán tiền hàng hai lần đầu, đã nhận hóa đơn GTGT của đợt giao hàng lần thứ ba, xác nhận ngày 23/02/2016 có lập và ký biên bản giải quyết đền bù hàng hóa với công ty A, xác nhận có sử dụng hàng hóa giao đợt 3 và ngày 05/09/2016 có thanh toán chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng cho Công ty A.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty B và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B cho rằng hợp đồng này là vô hiệu do không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng về thanh toán bằng bảo lãnh. Tuy nhiên, để giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu trong trường hợp Công ty B đã sử dụng hàng hóa của Công ty A, Công ty B không thể trả lại hàng hóa cho Công ty A nên sẽ phải thanh toán giá trị hàng hóa bằng tiền cho Công ty A và Công ty Akhông được tính lãi đối với khoản tiền này.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2017/KDTM-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân quận B2, thành phố Hà Nội đã xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 150; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 4, Điều 24, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 42, Điều 50, Điều 55, Điều 62 Luật Thương mại;

- Áp dụng Điều 302, Điều 305 Bộ Luật Dân sự;

- Áp dụng Điều 2; Điều 6; Điều 7; Điều 9; Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A. Buộc Công ty Cổ phần B thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Công ty TNHH A với số tiền 1.751.471.200 đồng theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 03E-2015 ngày 31/12/2015.

Ghi nhận việc Công ty Cổ phần B thỏa thuận không yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi nợ quá hạn của khoản tiền nợ nói trên kể từ ngày 23/03/2016 đến ngày xét xử 24/11/2017.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo các bên.

Ngày 07/2/2017, Công ty TNHH B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng án sơ thẩm giải quyết không đúng bản chất vụ việc và xâm phạm đến quyền lợi của bị đơn.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các bên không xuất trình thêm chứng cứ gì mới. Bị đơn đề xuất hòa giải đồng ý trả nợ như án sơ thẩm nhưng có lộ trình cụ thể: Ngày 1/5/2018 trả 1.000.000.000 đồng, số còn lại trả 100.000.000 đồng/1 tháng từ 1/6/2018 cho đến khi hết nợ.

Nguyên đơn không đồng ý phương án của bị đơn mà chỉ đồng ý nếu bị đơn đến 1/5/2018 trả 1.500.000.000 đồng, số còn lại sau 1 tháng phải trả hết.

Do hai bên không thỏa thuận được nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi của bị đơn cũng đề nghị hủy án sơ thẩm do phía nguyên đơn không thực hiện đúng hợp đồng khi giao hàng đợt 3. Bị đơn sẽ mua hàng để trả lại cho nguyên đơn.

Đại diện VKSND TP Hà Nội phát biểu: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và toà án thu thập được. Căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên toà;

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần B làm trong thời hạn luật định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[2].Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần B, HĐXX thấy:

Xem xét các lý do kháng cáo của bị đơn cho rằng bên bán hàng là Công ty TNHH A đã không thực hiện đúng hợp đồng nên đã làm cho hợp đồng mua bán hàng hóa số 03E-2015/CV- SC ngày 31/12/2015 trở thành vô hiệu, bị đơn trong vụ án này phải là ngân hàng phát hành chứng thư bảo lãnh chứ không phải Công ty Cổ phần B nên phải hủy bỏ bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng hợp đồng mua bán hàng hóa số 03E-2015/CV- SC ngày 31/12/2015 đang có tranh chấp do 2 đại diện có thẩm quyền của 2 doanh nghiệp ký kết đúng trình tự thủ tục và thẩm quyền nên có hiệu lực pháp luật. Hợp đồng mua bán hàng hóa số 03E-2015/CV- SC ngày 31/12/2015 tại Điều 6 có quy

định khi xảy ra tranh chấp thì phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam là quyết định cuối cùng thì thấy rằng thỏa thuận nơi giải quyết tranh chấp là không đúng. Theo điểm b khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 29 Bộ luật tố tụng dân sự thì khi xảy ra tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án quận, huyện nơi bị đơn có trụ sở. Do vậy hợp đồng mua bán hàng hóa số 03E-2015/CV- SC ngày 31/12/2015 chỉ vô hiệu 1 phần về thỏa thuận nơi giải quyết tranh chấp. Tòa án nhân dân quận B2 giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Về việc thực hiện hợp đồng thì việc giao hàng đợt 1, đợt 2 đã thanh toán xong và không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét. Đối với việc thực hiện giao hàng đợt 3 thì bên bán là Công ty TNHH A đã giao hàng khi chưa có việc Công ty Cổ phần B nộp bảo lãnh thanh toán là việc chưa thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 112, Điều 127 Bộ luật Dân sự thì không thể bị vô hiệu vì lý do đó.

Về yêu cầu cho rằng Ngân hàng phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán phải là bị đơn trong vụ án này của Công ty Cổ phần B cũng không được chấp nhận vì theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Điều 68) thì bị đơn là người bị nguyên đơn khởi kiện và việc giao hàng đợt 3 này không có chứng thư bảo lãnh nên ngân hàng không có liên quan.

Việc Công ty Cổ phần B khai rằng lúc đó mình chưa có nhu cầu nhận hàng nên không có văn bản yêu cầu giao hàng, tuy có nhận hàng xong chỉ là giữ hộ thôi nên không phải thanh toán. Lý luận này của bị đơn không phù hợp với thực tế sự việc vì cho đến trước khi nguyên đơn khởi kiện bị đơn chưa bao giờ có văn bản như vậy gửi cho nguyên đơn. Trên thực tế do bị nguyên đơn đòi nhiều lần nên đến 5/9/2016 phía bị đơn đã chuyển khoản trả cho nguyên đơn 500.000.000 đồng và theo xác nhận của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành thì ghi chú của giao dịch chuyển trả 500.000.000 đồng này là Công ty B thanh toán tiền mua hàng cho Công ty TNHH A.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án.

Phía bị đơn xác nhận chữ ký của nhân viên của mình tại 03 biên bản giao nhận hàng hóa.

Phía bị đơn cũng xác nhận nội dung và chữ ký con dấu tại văn bản: Biên bản giải quyết đền bù hàng hóa lập ngày 23/2/2016. Tuy nhiên lại lý giải là biên bản chỉ thể hiện hàng hóa giao ở 2 đợt đầu là không đúng thực tế và trái chuẩn mực kế toán.

Xem xét biên bản giải quyết đền bù hàng hóa lập ngày 23/2/2016 thì ghi rõ đợt 1 thiếu 02 cuộn; đợt 2 thiếu 23 kg; hàng bị hỏng do vận chuyển 95 kg. Tổng số thiếu 500 kg. Hai bên thống nhất sau khi bên mua trả hết toàn bộ lô hàng (03 đợt giao) thì bên bán sẽ trả lại số tiền hàng bị thiếu, hỏng là 9.075.000 đồng.

Cho đến trước khi xét xử sơ thẩm thì phía bị đơn đã sử dụng gần hết số hàng giao đợt 3 (như bị đơn trình bày đến ngày 22/11/2017).

Tổng hợp các tài liệu chứng cứ nêu trên thì thấy rõ trong đợt giao hàng thứ 3 phía nguyên đơn đã giao hàng trong khi bị đơn chưa giao nộp chứng thư bảo lãnh thanh toán của ngân hàng cho nguyên đơn, quá hạn trả tiền theo hợp đồng mà không

trả hết nợ nên mới xảy ra tranh chấp và nguyên đơn đã khởi kiện ra Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về tiền lãi chậm thi hành án không đúng quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên cấp phúc thẩm sửa án về nội dung này. Phía nguyên đơn đã rất thiện chí khi rút yêu cầu đòi tiền lãi chậm thanh toán.

Với các phân tích trên thấy cần sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận B2, thành phố Hà Nội và tiền lãi chậm thi hành án.

Luận cứ của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tương tự kháng cáo của bị đơn đã được Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá trên thấy không có cơ sở để chấp nhận.

Kết luận vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa hôm nay phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử.

[3].Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Công ty TNHH A được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 150 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 4, Điều 24, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 42, Điều 50, Điều 55, Điều 62 Luật Thương mại;

- Áp dụng Điều 122, Điều 127, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2017/KDTM-ST ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân quận B2, thành phố Hà Nội (về lãi suất chậm thi hành án).

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A đối với Công ty Cổ phần B theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 03E-2015/CV-SC ngày 31/12/2015.

2. Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho Công ty TNHH A tổng số tiền 1.751.471.200 đồng.

Ghi nhận việc Công ty TNHH A tự nguyện không yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi nợ quá hạn của khoản tiền nợ nói trên kể từ ngày 23/03/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/11/2017.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Công ty Cổ phần B phải chịu 64.544.136 đồng (sáu mươi tư triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm ba mươi sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Đối trừ số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng chẵn) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0007904 ngày 07 tháng 12 năm 2017 thì Công ty Cổ phần B còn phải chịu 62.544.136 đồng (sáu mươi hai triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm ba mươi sáu đồng).

Công ty TNHH A được trả lại số tiền tạm ứng án phí 32.410.000 đồng *(ba mươi hai triệu bốn trăm mười nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007252 nộp ngày 12/04/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B2, thành phố Hà Nội.

4.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 29/03/2018.

<u>Nơi nhận</u>:
- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND Quận B2;
- Chi Cục THADS Quận B2;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HOÀNG MINH THÀNH